Chi tiết mã HS 8519.81.61

Mã HS	8519.81.61
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị khác: / - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: / - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: / - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:47:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85198161/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15427
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15427
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15427
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14738
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14679
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14679
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14679
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14679
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14679
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14679
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14733
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14733
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14733
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14733
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14733
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14734
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14734
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14734
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14734
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14734
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14734
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14737
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14685
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14693
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14693
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14693
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14693
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14693
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14693
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14724
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14724
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14724
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14724
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14724
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14724
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14779
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14779
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14779
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14779
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14779
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14756
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14756
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14756
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14756
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14756
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14756
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14756
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14756
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14756
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14756
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14756
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14756
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14771
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14771
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14771
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14771
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14771
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14771
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14770
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14770
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14770
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14770
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14770
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14763
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14763
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14763
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14763
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14763
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14763
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14763
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D14758
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E14758
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F14758
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G14758
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H14758
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14758
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D14758
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E14758
RCEP B	2024	2024	8	B!F14758
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G14758
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H14758
RCEP B	2027	2027	6	B!I14758
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D14758
RCEP C	2023	2023	9	C!E14758
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F14758
RCEP C	2025	2025	8	C!G14758
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14758
RCEP C	2027	2027	7	C!I14758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D14757
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E14757
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F14757
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G14757
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H14757
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I14757
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D14761
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E14761
RCEP E	2024	2024	8	E!F14761
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G14761
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H14761
RCEP E	2027	2027	6	E!I14761
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D14758
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E14758
RCEP F	2024	2024	8	F!F14758
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G14758
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H14758
RCEP F	2027	2027	6	F!I14758
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13741
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13741
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13741
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13741

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.81 có 13 dòng thuế; dòng 8519.81.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh.	8519.81.10 Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm; 8519.81.20 Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài; 8519.81.30 Đầu đĩa compact; 8519.81.41 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh; 8519.81.49 Loại khác; 8519.81.50 Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.81.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8519.81.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15427), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.